

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/DS-PT
Ngày 18/01/2021
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua
Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng Tường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 343/2020/TLPT-DS ngày 25/11/2020 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện GT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 281/2020/QĐ-PT ngày 02/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Cao Thị C, sinh năm 1947

- Ông Cao Thành H, sinh năm 1957

Cùng địa chỉ: ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre

- Bà Cao Thị Kim L, sinh năm 1952

Địa chỉ: ấp 6, xã MT, huyện GT, tỉnh Bến Tre

- Bà Cao Thị U, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp Mỹ Hòa, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Cao Thị C, Cao Thị Kim L, Cao Thị U: Ông Cao Thành H (lần lượt theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2020 và 10/01/2020) (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Cao Văn T, sinh năm 1962

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Cao Văn T: Bà Nguyễn Thị L1 (theo văn bản ủy quyền ngày 03/02/2020) (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Cao Thị Thanh T1, sinh năm 1958

Địa chỉ: khu phố MT, phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà Cao Thị Thanh T1: Ông Cao Thành H (theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2020)

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971

- Ông Cao Hữu N, sinh năm 1989

- Ông Cao Hữu C1, sinh năm 1993

Cùng địa chỉ: khu phố B, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của ông Cao Hữu N, Cao Hữu C1: Bà Nguyễn Thị L1 (lần lượt theo văn bản ủy quyền ngày 11/02/2020, ngày 31/01/2020).

- *Người kháng cáo: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Cao Thành H1 đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Cao Thị C, Cao Thị Kim L, Cao Thị Thanh T1, Cao Thị U trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ Cao Văn H2, sinh năm 1916 (chết năm 2005) và cụ Nguyễn Thị H4, sinh năm 1923 (chết năm 2013) có 09 người con gồm: Cao Thị C, Cao Nguyệt H3, Cao Thị Kim L, Cao Văn T2, Cao Thị Thanh T1, Cao Thành H1, Cao Văn T, Cao Thị C2, Cao Thị U. Trong đó: Cao Văn T2 và Cao Thị C2 chết lúc còn nhỏ, Cao Nguyệt H3 là liệt sĩ, không có chồng, con.

Khi còn sống mẹ ông được cấp quyền sử dụng phần đất có diện tích 7.940m² thuộc thửa số 449, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Sau khi đo đạc thửa mới là thửa số 7, tờ bản đồ số 14, diện tích 8401.5m² trên đất có một căn nhà.

Khi mẹ ông chết không có làm di chúc. Sau đó, các chị em của ông có họp mặt gia đình thỏa thuận cho ông Cao Văn T được quyền sử dụng đất diện tích 4000m², sau khi đo đạc thực tế là 4381.5m² thuộc thửa số 363, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre do ông Cao Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2013. Căn nhà của mẹ ông cũng trên đất này, các chị em ông đồng ý giao cho ông T sử dụng phần đất này.

Phần đất còn lại diện tích 4020.6m² thuộc thửa số 7, tờ bản đồ 14 do mẹ ông là bà Nguyễn Thị H4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện tại ông Cao Văn T đang quản lý sử dụng. Khi họp mặt gia đình, các chị em ông thống nhất để cho ông được hưởng diện tích ngang 8m, dài 155m thì ông T cũng đồng ý và ký tên vào biên bản họp mặt gia đình. Tuy nhiên, sau đó ông T không đồng ý

giao đất cho ông mà muốn sử dụng hết đất. Nay, các chị em ông khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích 4020.6m^2 (đo đạc thực tế là 3945.7m^2) thuộc thửa số 7, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre mà mẹ ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do gia đình ông Cao Văn T đang quản lý sử dụng. Ông yêu cầu chia quyền sử dụng đất do mẹ ông để lại đo đạc thực tế diện tích là 3945.7m^2 , cụ thể:

- Ông Cao Văn T được nhận diện tích là 543.8m^2 .
- Bà Cao Thị C được nhận diện tích là 511.6m^2 và phần mộ diện tích là 185.9m^2 .
- Bà Cao Thị Thanh T1 được nhận diện tích là 565.9m^2 .
- Bà Cao Thị Kim L được nhận diện tích là 568.1m^2 .
- Bà Cao Thị U được nhận diện tích là 603.6m^2 và phần lối đi có diện tích là 189m^2 .
- Ông Cao Thành H1 diện tích là 778.1m^2 .

Bà Cao Thị U đồng ý cho bà Cao Thị C, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị Kim L đi lối đi này.

Do mỗi kỹ phần tương đương diện tích là 657.6m^2 . Vì vậy, người nhận phần diện tích nhiều hơn thì hoàn trả giá trị cho người nhận diện tích ít hơn.

Đối với phần diện tích 4381.5m^2 thuộc thửa số 363, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre do ông Cao Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 thì các chị em ông không tranh chấp.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L1 yêu cầu bà Cao Thị C, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị Kim L, bà Cao Thị U và ông Cao Thành H1 hoàn trả số tiền chi phí đám tang của ông Cao Văn H2 là 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng và bà Nguyễn Thị H4 là 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng, tổng cộng là 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng. Ông và bà Cao Thị C, bà Cao Thị Kim L, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị U không đồng ý vì không có hóa đơn chứng từ để chứng minh.

Ông thống nhất với Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu Tòa án ngày 02/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GT, tỉnh Bến Tre và Biên bản định giá tài sản ngày 02/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện GT, tỉnh Bến Tre; ông không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại bản tự khai khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Ông Cao Văn T là người trực tiếp quản lý phần đất do cha mẹ để lại 4020.6m^2 thuộc thửa số 7, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Cha mẹ ông T đã chia phần cho 06 chị em trong gia đình từ năm 1989. Phần còn lại gồm 02 thổ mộ ông bà, nền nhà thờ tổ tiên và đất nông nghiệp do ông T quản lý sử dụng. Đến tháng 10/2013, ông T đã cắt phần của ông T ra diện tích là 4381.5m^2 thuộc thửa số 363, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre; phần đất còn lại do bà Nguyễn Thị H4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo yêu cầu của các nguyên đơn thì ông T cũng đồng ý chia thừa kế phần đất có diện tích 4020.6m^2 , thuộc thửa số 7, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại tại ấp

MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre nhưng phải trừ 02 nền mộ, nền nhà thờ và có đường đi cho ông T ra lộ công cộng.

Bà yêu cầu bà Cao Thị C, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị Kim L, bà Cao Thị U và ông Cao Thành H1 hoàn trả số tiền chi phí đám tang của ông Cao Văn H2 là 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng và bà Nguyễn Thị H4 là 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng, tổng cộng là 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng.

Sau khi khấu trừ phần đất nền mộ, nền nhà thờ trên phần đất của bà và ông T; bà Cao Thị C, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị Kim L, bà Cao Thị U và ông Cao Thành H1 hoàn trả số tiền chi phí đám tang của ông Cao Văn H2 và bà Nguyễn Thị H4 là 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng cho bà thì bà đồng ý chia thừa kế phần đất của bà Nguyễn Thị H4 theo quy định pháp luật.

Bà không đồng ý với Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu Tòa án ngày 02/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GT, tỉnh Bến Tre và Biên bản định giá tài sản ngày 02/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện GT, tỉnh Bến Tre nhưng bà không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện GT đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện GT đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị C, bà Cao Thị Kim L, ông Cao Thành H1, bà Cao Thị U và yêu cầu độc lập của bà Cao Thị Thanh T1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị H4 chết để lại là phần đất đo đạc thực tế diện tích 3945.7m², thửa số 7, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre theo quy định pháp luật. Cụ thể:

- Ông Cao Văn T được nhận diện tích 543.8m², thửa 1/7a, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Ông T được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận.

- Bà Cao Thị C được nhận diện tích 511.6m², thửa 1/7c và phần đất có mộ diện tích 185.6m², thửa 1/7b, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Bà C được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận (trừ 06 cái mộ).

- Bà Cao Thị Thanh T1 được nhận diện tích 565.9m², thửa 1/7d, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Bà T1 được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận.

- Bà Cao Thị Kim L được nhận diện tích 568.1m², thửa 1/7e, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Bà L được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận.

- Bà Cao Thị U được nhận diện tích 603.6m², thửa 1/7f và phần lối đi diện tích 189m², thửa 1/7g, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Bà U được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận.

- Ông Cao Thành H1 được nhận diện tích 778.1m², thửa số 7, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Ông H1 được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận.

- Buộc ông Cao Văn T, bà Nguyễn Thị L1, ông Cao Hữu N, ông Cao Hữu C1 giao cho bà Cao Thị C, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị Kim L, bà Cao Thị U, ông Cao Thành H1 diện tích đất như đã nêu trên.

(Kèm theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 02/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GT, tỉnh Bến Tre).

2. Về thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch của phần di sản được hưởng:

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Cao Văn T số tiền là 5.380.550 (năm triệu ba trăm tám mươi nghìn năm trăm năm mươi) đồng.

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Cao Thị C số tiền là 5.386.050 (năm triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn không trăm năm mươi) đồng.

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Cao Thị Thanh T1 số tiền là 25.387.650 (hai mươi lăm triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi) đồng.

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Cao Thị Kim L số tiền là 21.130.650 (hai mươi một triệu một trăm ba mươi nghìn sáu trăm năm mươi) đồng.

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Cao Thị U số tiền là 3.978.950 (ba triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm năm mươi) đồng.

3. Về thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị hoa màu trên đất:

- Buộc bà Cao Thị C phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Cao Văn T số tiền là 1.420.000 (một triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Buộc Cao Thị Thanh T1 phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Cao Văn T số tiền là 1.100.000 (một triệu một trăm nghìn) đồng.

- Buộc bà Cao Thị Kim L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Cao Văn T số tiền là 30.000 (ba mươi nghìn) đồng.

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Cao Văn T số tiền là 2.600.000 (hai triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ghi nhận ông Cao Thành H1 không yêu cầu người nhận đất trả cho ông H1 giá trị hai cây bưởi da xanh từ 02 đến dưới 03 năm, các cây kiểng do ông H1 trồng và đường đi bê tông không cốt thép do ông H1 xây dựng trên phần đất có lối đi.

Bà Cao Thị Kim L, ông Cao Thành H1, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị U và ông Cao Văn T được quyền tới lui thăm viếng 06 ngôi mộ trên phần đất diện tích 185.6m², thửa 1/7b, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre mà bà Cao Thị C được nhận.

Bà Cao Thị U có nghĩa vụ tạo điều kiện cho bà Cao Thị C, bà Cao Thị Kim L, bà Cao Thị Thanh T1 được sử dụng lối đi đo đạc thực tế diện tích 189m², thửa 1/7g, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre để vào phần đất của bà C, bà L, bà T1 được nhận.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự, khi các bên thực hiện xong nghĩa vụ trả thêm giá trị đất và trả giá trị cây trồng trên đất theo nội dung án tuyên.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu bà Cao Thị C, bà Cao Thị Kim L, ông Cao Thành H1, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị U hoàn trả cho bà L1 số tiền chi phí đám tang của ông Cao Văn H2 là 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng và bà Nguyễn Thị H4 là 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng, tổng cộng là 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/9/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà L1.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện GT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung: Cụ Cao Văn H2 chết năm 2005, cụ Nguyễn Thị H4 chết năm 2013, không để lại di chúc. Khi còn sống, cụ H4 có tài sản là diện tích 7.940m² thuộc thửa số 449, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre (thửa mới là thửa số 7, tờ bản đồ số 14, diện tích 8401.5m²) và căn nhà trên đất. Cụ H2, cụ H4 có tất cả 09 người con là Cao Thị C, Cao Nguyệt H3, Cao Thị Kim L, Cao Văn T2, Cao Thị Thanh T1, Cao Thành H1, Cao Văn T, Cao Thị C2, Cao Thị U. Trong đó: Cao Văn T2 và Cao Thị C2 chết lúc còn nhỏ, Cao Nguyệt H3 là liệt sĩ, không có chồng, con. Sau khi bà H4 chết, các chị, em trong nhà thống nhất cho ông T diện tích đất 4000m², sau khi đo đạc thực tế là 4381.5m² thuộc thửa số 363, tờ bản đồ 14, ông Cao Văn T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2013. Căn nhà của mẹ ông cũng trên đất này, các chị, em đồng ý giao cho ông T sử dụng phần đất này. Do đó, phần di sản thừa kế của

cụ H4 là 4020.6m², thuộc thửa số 7, tờ bản đồ 14, hiện do gia đình ông T quản lý, sử dụng. Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, bị đơn ông T đồng ý chia nhưng yêu cầu trừ đi diện tích hai nền mộ và nhà thờ hiện nằm trên phần đất ông đang đứng tên vào phần di sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu các nguyên đơn trả lại khoản tiền chi phí đám tang của cụ Cao Văn H2 và cụ Nguyễn Thị H4 là 63.000.000 đồng. Các nguyên đơn không đồng ý.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1, xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn, chỉ đồng ý chia thừa kế sau khi trừ diện tích 02 nền mộ, nền nhà thờ đang nằm trên thửa đất 363, tờ bản đồ 14 của ông Cao Văn T và có đường đi cho ông T ra lộ công cộng. Xét thấy, bà Nguyễn Thị L1 không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị H4 nên không có quyền trong quan hệ pháp luật thừa kế đối với di sản của bà H4. Mặc khác, ngày 16/9/2020, bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không có yêu cầu kháng cáo với tư cách người đại diện theo ủy quyền của ông T. Do vậy, bà L1 trình bà L1 yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét nội dung kháng cáo liên quan đến vấn đề thừa kế của ông T là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của bà về việc buộc bà Cao Thị C, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị Kim L, bà Cao Thị U và ông Cao Thành H1 hoàn trả số tiền chi phí đám tang của cụ Cao Văn H2 và cụ Nguyễn Thị H4 là 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng. Xét thấy, chi phí mai táng do bà L1 liệt kê không được các đồng bị đơn thừa nhận. Đồng thời, bà L1 không cung cấp được chứng cứ, chứng minh bà L1 đã dùng tiền của mình để chi các khoản trên cho tang lễ của cụ Cao Văn H2, cụ Nguyễn Thị H4. Mặc khác, bà thừa nhận có nhận tiền chi phí mai táng của cụ Nguyễn Thị H4 số tiền khoảng 14.000.000 đồng do Nhà nước chi trả. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L1 là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 có ý kiến yêu cầu các nguyên đơn thanh toán tiền công sức từ khi bà về quản lý, sử dụng đất. Đây là yêu cầu vượt quá yêu cầu độc lập ban đầu của bà nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1.

[4] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án thì người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện GT. Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 609, 611, 612, 613, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị C, bà Cao Thị Kim L, ông Cao Thành H1, bà Cao Thị U và yêu cầu độc lập của bà Cao Thị Thanh T1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị H4 chết để lại là phần đất đo đạc thực tế diện tích 3945.7m², thửa số 7, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre theo quy định pháp luật. Cụ thể:

- Ông Cao Văn T được nhận diện tích 543.8m², thửa 1/7a, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Ông T được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận.

- Bà Cao Thị C được nhận diện tích 511.6m², thửa 1/7c và phần đất có mộ diện tích 185.6m², thửa 1/7b, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Bà C được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận (trừ 06 cái mộ).

- Bà Cao Thị Thanh T1 được nhận diện tích 565.9m², thửa 1/7d, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Bà T1 được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận.

- Bà Cao Thị Kim L được nhận diện tích 568.1m², thửa 1/7e, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Bà L được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận.

- Bà Cao Thị U được nhận diện tích 603.6m², thửa 1/7f và phần lối đi diện tích 189m², thửa 1/7g, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Bà U được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận.

- Ông Cao Thành H1 được nhận diện tích 778.1m², thửa số 7, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Ông H1 được quyền hưởng toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất được nhận.

- Buộc ông Cao Văn T, bà Nguyễn Thị L1, ông Cao Hữu N, ông Cao Hữu C1 giao cho bà Cao Thị C, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị Kim L, bà Cao Thị U, ông Cao Thành H1 diện tích đất như đã nêu trên.

(Kèm theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 02/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GT, tỉnh Bến Tre).

2. Về thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch của phần di sản được hưởng:

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Cao Văn T số tiền là 5.380.550 (năm triệu ba trăm tám mươi nghìn năm trăm năm mươi) đồng.

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Cao Thị C số tiền là 5.386.050 (năm triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn không trăm năm mươi) đồng.

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Cao Thị Thanh T1 số tiền là 25.387.650 (hai mươi lăm triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi) đồng.

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Cao Thị Kim L số tiền là 21.130.650 (hai mươi một triệu một trăm ba mươi nghìn sáu trăm năm mươi) đồng.

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Cao Thị U số tiền là 3.978.950 (ba triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm năm mươi) đồng.

3 . Về thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị hoa màu trên đất :

- Buộc bà Cao Thị C phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Cao Văn T số tiền là 1.420.000 (một triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Buộc Cao Thị Thanh T1 phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Cao Văn T số tiền là 1.100.000 (một triệu một trăm nghìn) đồng.

- Buộc bà Cao Thị Kim L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Cao Văn T số tiền là 30.000 (ba mươi nghìn) đồng.

- Buộc ông Cao Thành H1 phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Cao Văn T số tiền là 2.600.000 (hai triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ghi nhận ông Cao Thành H1 không yêu cầu người nhận đất trả cho ông H1 giá trị hai cây bưởi da xanh từ 02 đến dưới 03 năm, các cây kiểng do ông H1 trồng và đường đi bê tông không cốt thép do ông H1 xây dựng trên phần đất có lối đi.

Bà Cao Thị Kim L, ông Cao Thành H1, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị U và ông Cao Văn T được quyền tới lui thăm viếng 06 ngôi mộ trên phần đất diện tích 185.6m², thửa 1/7b, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre mà bà Cao Thị C được nhận.

Bà Cao Thị U có nghĩa vụ tạo điều kiện cho bà Cao Thị C, bà Cao Thị Kim L, bà Cao Thị Thanh T1 được sử dụng lối đi đo đạc thực tế diện tích 189m², thửa 1/7g, tờ bản đồ số 14, tại ấp MA, xã LM, huyện GT, tỉnh Bến Tre để vào phần đất của bà C, bà L, bà T1 được nhận.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự, khi các bên thực hiện xong nghĩa vụ trả thêm giá trị đất và trả giá trị cây trồng trên đất theo nội dung án tuyên.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu bà Cao Thị C, bà Cao Thị Kim L, ông Cao Thành H1, bà Cao Thị Thanh T1, bà Cao Thị U hoàn trả cho bà L1 số tiền chi phí đám tang của ông Cao Văn H2 là 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng và bà Nguyễn Thị H4 là 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng, tổng cộng là 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng.

5. Về thực hiện nghĩa vụ thanh toán chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng số tiền là 27.621.400 (hai mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi một nghìn bốn trăm) đồng. Ông Cao Thành H1 đã thực hiện quyết toán xong số tiền trên nên bà Cao Thị C, bà Cao Thị Kim L, bà Cao Thị Thanh T1, ông Cao Văn T, bà Cao Thị U phải hoàn trả cho ông Cao Thành H1, mỗi người số tiền là 4.603.566 (bốn triệu sáu trăm lẻ ba nghìn năm trăm sáu mươi sáu) đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Cao Văn T phải nộp là 4.353.818 (bốn triệu ba trăm năm mươi ba nghìn tám trăm mười tám) đồng.

- Bà Nguyễn Thị L1 phải nộp là 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011475 ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị L1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 650.000 (sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Bà Cao Thị U phải nộp là 4.353.818 (bốn triệu ba trăm năm mươi ba nghìn tám trăm mười tám) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.005.150 (một triệu không trăm lẻ năm nghìn một trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003898 ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT, tỉnh Bến Tre. Bà Cao Thị U còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 3.348.668 (ba triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi tám) đồng.

- Bà Cao Thị C, Cao Thị Kim L, ông Cao Thành H1, bà Cao Thị Thanh T1 được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Cao Thị C là 1.005.150 (một triệu không trăm lẻ năm nghìn một trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003900 ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Cao Thành H1 là 1.005.150 (một triệu không trăm lẻ năm nghìn một trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003897 ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Cao Thị Kim L là 1.005.150 (một triệu không trăm lẻ năm nghìn một trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003899 ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT, tỉnh Bến Tre.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L1 phải nộp số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0002516 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện GT;
- Chi cục THADS huyện GT;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Phận